VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 269 + 270)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP
(Kèm theo Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 4								
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác								
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**								
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:								
0401.10.10	- - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0	0	
0401.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0	0	
0401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:								
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	0	0	0	0	0	0	0	
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0401.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:								
0401.50.10	- - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0	0	
0401.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**								
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:								
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:								
0402.10.41	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0	0	
0402.10.42	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0	0	
0402.10.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
0402.10.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0	0	
0402.10.92	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0	0	
0402.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:								
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:								
0402.21.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0	0	
0402.21.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0	0	
0402.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0402.29	- - Loại khác:								
0402.29.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0	0	
0402.29.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0	0	
0402.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	2	0	0	0	0	0	0	
0402.99.00	- - Loại khác	4	0	0	0	0	0	0	
04.03	**Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**								
0403.20	- Sữa chua:								
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:								
0403.20.11	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0	0	0	0	0	0	0	
0403.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Loại khác:								
0403.20.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0	0	0	0	0	0	0	
0403.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0403.90	- Loại khác:								
0403.90.10	- - Buttermilk	0	0	0	0	0	0	0	
0403.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**								
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:								
	- - Dạng bột:								
0404.10.11	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0	0	
0404.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
0404.10.91	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0	0	
0404.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**								
0405.10.00	- Bơ	0	0	0	0	0	0	0	
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0405.90	- Loại khác:								
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	0	0	0	0	0	0	0	
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	0	0	0	0	0	0	0	
0405.90.30	- - Ghee	0	0	0	0	0	0	0	
0405.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
04.06	**Pho mát và curd**								
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:								
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	0	0	0	0	0	0	0	
0406.10.20	- - Curd	0	0	0	0	0	0	0	
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:								
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	0	0	0	0	0	0	0	
0406.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0	0	
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	0	0	0	0	0	0	0	
0406.90.00	- Pho mát loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**								
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:								
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:								
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0407.19	- - Loại khác:								
	- - - Của vịt, ngan:								
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0	0	
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Trứng sống khác:								
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	10	5	0	0	0	0	0	TRQ1
0407.29	- - Loại khác:								
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	10	5	0	0	0	0	0	TRQ1
0407.29.90	- - - Loại khác	10	5	0	0	0	0	0	TRQ1
0407.90	- Loại khác:								
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	10	5	0	0	0	0	0	TRQ1
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	10	5	0	0	0	0	0	TRQ1
0407.90.90	- - Loại khác	10	5	0	0	0	0	0	TRQ1
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**								
	- Lòng đỏ trứng:								
0408.11.00	- - Đã làm khô	0	0	0	0	0	0	0	
0408.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
0408.91.00	- - Đã làm khô	0	0	0	0	0	0	0	
0408.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	0	0	0	0	0	0	0	
04.10	**Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**								
0410.10.00	- Côn trùng	0	0	0	0	0	0	0	
0410.90	- Loại khác:								
0410.90.10	- - Tổ yến	0	0	0	0	0	0	0	
0410.90.20	- - Trứng rùa	0	0	0	0	0	0	0	
0410.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 5								
	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác								
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người**	0	0	0	0	0	0	0	
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**								
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
0502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**								
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:								
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0	0	
0505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0505.90	- Loại khác:								
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0	0	
0505.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**								
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0	0	0	0	
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**								
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0507.90	- Loại khác:								
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	0	0	0	0	
0507.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**								
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0	0	0	0	0	0	
0508.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	0	0	0	0	0	0	0	
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**								
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Loại khác:								
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:								
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	0	0	0	0	0	0	0	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0	0	0	0	0	0	0	
0511.91.30	- - - Da cá	0	0	0	0	0	0	0	
0511.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0511.99	- - Loại khác:								
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0	0	0	
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0	0	0	0	
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0	0	0	0	0	
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 6								
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí								
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**								
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:								
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0	0	
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0	0	
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**								
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:								
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0	0	0	0	0	
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0	0	0	0	0	
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0	0	0	0	0	
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0	0	
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0	0	
0602.90	- Loại khác:								
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	0	0	0	
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	0	0	0	
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	0	0	0	
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	0	0	0	0	
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	0	0	0	
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**								
	- Tươi:								
0603.11.00	- - Hoa hồng	0	0	0	0	0	0	0	
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	0	0	0	0	0	0	0	
0603.13.00	- - Phong lan	0	0	0	0	0	0	0	
0603.14.00	- - Hoa cúc	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0603.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**								
0604.20	- Tươi:								
0604.20.10	- - Rêu và địa y	0	0	0	0	0	0	0	
0604.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0604.90	- Loại khác:								
0604.90.10	- - Rêu và địa y	0	0	0	0	0	0	0	
0604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 7								
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được								
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**								
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0	0	0	
0701.90	- Loại khác:								
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	0	0	0	0	0	0	0	
0701.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	0	0	0	0	0	0	0	
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:								
	- - Hành tây:								
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0	0	
0703.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Hành, hẹ:								
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0	0	
0703.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0703.20	- Tỏi:								
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0	0	
0703.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:								
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0	0	
0703.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
07.04	**Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**								
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh:								
0704.10.10	- - Súp lơ (Caulifower)	0	0	0	0	0	0	0	
0704.10.20	- - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	0	0	0	0	0	0	0	
0704.10.90	- - Súp lơ xanh khác	0	0	0	0	0	0	0	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	0	0	0	0	0	0	0	
0704.90	- Loại khác:								
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	0	0	0	0	0	0	0	
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	0	0	0	0	0	0	0	
0704.90.30	- - Bắp cải khác	0	0	0	0	0	0	0	
0704.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
07.05	**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Rau diếp, xà lách:								
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	0	0	0	0	0	0	0	
0705.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Rau diếp xoăn:								
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	0	0	0	0	0	0	0	
0705.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**								
0706.10	- Cà rốt và củ cải:								
0706.10.10	- - Cà rốt	0	0	0	0	0	0	0	
0706.10.20	- - Củ cải	0	0	0	0	0	0	0	
0706.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	0	0	0	0	0	0	0	
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**								
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum)*	0	0	0	0	0	0	0	
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):								
0708.20.10	- - Đậu Pháp	0	0	0	0	0	0	0	
0708.20.20	- - Đậu dài	0	0	0	0	0	0	0	
0708.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	0	0	0	0	0	0	0	
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**								
0709.20.00	- Măng tây	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0709.30.00	- Cà tím	0	0	0	0	0	0	0	
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nấm và nấm cục (truffles):								
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	0	0	0	0	0	0	0	
0709.52.00	- - Nấm thuộc chi *Boletus*	0	0	0	0	0	0	0	
0709.53.00	- - Nấm thuộc chi *Cantharellus*	0	0	0	0	0	0	0	
0709.54.00	- - Nấm hương *(Lentinus edodes)*	0	0	0	0	0	0	0	
0709.55.00	- - Nấm Tùng Nhung *(Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum)*	0	0	0	0	0	0	0	
0709.56.00	- - Nấm cục *(Tuber spp.)*	0	0	0	0	0	0	0	
0709.59	- - Loại khác:								
0709.59.20	- - - Nấm cục trừ loại *Tuber spp.*	0	0	0	0	0	0	0	
0709.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:								
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0	0	0	0	0	0	0	
0709.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	0	0	0	0	0	0	0	
0709.92.00	- - Ô liu	0	0	0	0	0	0	0	
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu *(Cucurbita spp.)*	0	0	0	0	0	0	0	
0709.99	- - Loại khác:								
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	0	0	0	0	0	0	0	
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	0	0	0	0	0	0	0	
0709.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**								
0710.10.00	- Khoai tây	0	0	0	0	0	0	0	
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:								
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	0	0	0	0	0	0	0	
0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0710.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0	0	0	
0710.40.00	- Ngô ngọt	3,4	0	0	0	0	0	0	
0710.80.00	- Rau khác	0	0	0	0	0	0	0	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	0	0	0	0	0	0	0	
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**								
0711.20	- Ôliu:								
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	0	0	0	
0711.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:								
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	0	0	0	
0711.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nấm và nấm cục (truffles):								
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*:								
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	10	5	0	0	0	0	0	
0711.51.90	- - - Loại khác	10	5	0	0	0	0	0	
0711.59	- - Loại khác:								
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	10	5	0	0	0	0	0	
0711.59.90	- - - Loại khác	10	5	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:								
0711.90.10	- - Ngô ngọt	10	5	0	0	0	0	0	
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	0	0	0	0	0	0	0	
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	0	0	0	0	0	0	0	
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	0	0	0	
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	0	0	0	
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	0	0	0	
0711.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**								
0712.20.00	- Hành tây	10	5	0	0	0	0	0	
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.)*, nấm tuyết (*Tremella spp.*) và nấm cục (truffles):								
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
0712.33.00	- - Nấm tuyết (*Tremella spp.*)	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
0712.34.00	- - Nấm hương (*Lentinus edodes*)	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
0712.39	- - Loại khác:								
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffles)	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
0712.39.90	- - - Loại khác	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:								
0712.90.10	- - Tỏi	0	0	0	0	0	0	0	
0712.90.20	- - Ngô ngọt	0	0	0	0	0	0	0	
0712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**								
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):								
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	
0713.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):								
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	
0713.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):								
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*:								
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	
0713.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):								
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	
0713.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):								
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	
0713.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):								
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	
0713.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):								
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	
0713.35.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0713.39	- - Loại khác:								
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	
0713.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0713.40	- Đậu lăng:								
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	
0713.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):								
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	
0713.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*):								
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	
0713.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0713.90	- Loại khác:								
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	
0713.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**								
0714.10	- Sắn:								
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:								
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	0	0	0	0	0	0	0	
0714.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
0714.10.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0714.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0714.20	- Khoai lang:								
0714.20.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (*Dioscorea spp.*):								
0714.30.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0714.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (*Colacasia spp.*):								
0714.40.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0714.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0714.50	- Khoai sáp, khoai mùng (*Xanthosoma spp.*):								
0714.50.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0714.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0714.90	- Loại khác:								
	- - Lõi cây cọ sago:								
0714.90.11	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0714.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
0714.90.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
0714.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 8								
	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa								
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**								
	- Dừa:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	0	0	0	0	0	0	0	
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	0	0	0	0	0	0	0	
0801.19	- - Loại khác:								
0801.19.10	- - - Quả dừa non	0	0	0	0	0	0	0	
0801.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):								
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hạt điều:								
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**								
	- Quả hạnh nhân:								
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
0802.12	- - Đã bóc vỏ:								
0802.12.10	- - - Đã chần (blanched)	0	0	0	0	0	0	0	
0802.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Quả phỉ hoặc hạt phỉ (*Corylus spp.*):								
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
	- Quả óc chó:								
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):								
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):								
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):								
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0802.80.00	- Quả cau	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
0802.91.00	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
0802.92.00	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
0802.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**								
0803.10	- Chuối lá:								
0803.10.10	- - Tươi	0	0	0	0	0	0	0	
0803.10.20	- - Khô	0	0	0	0	0	0	0	
0803.90	- Loại khác:								
0803.90.10	- - Chuối ngự (Lady's finger banana)	0	0	0	0	0	0	0	
0803.90.20	- - Chuối Cavendish (*Musa acuminata*)	0	0	0	0	0	0	0	
0803.90.30	- - Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa *Musa acuminata* và *Musa balbisiana*, giống Berangan)	0	0	0	0	0	0	0	
0803.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**								
0804.10.00	- Quả chà là	0	0	0	0	0	0	0	
0804.20.00	- Quả sung, vả	0	0	0	0	0	0	0	
0804.30.00	- Quả dứa	0	0	0	0	0	0	0	
0804.40.00	- Quả bơ	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:								
0804.50.10	- - Quả ổi	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Quả xoài:								
0804.50.21	- - - Tươi	0	0	0	0	0	0	0	
0804.50.22	- - - Khô	0	0	0	0	0	0	0	
0804.50.30	- - Quả măng cụt	0	0	0	0	0	0	0	
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**								
0805.10	- Quả cam:								
0805.10.10	- - Tươi	0	0	0	0	0	0	0	
0805.10.20	- - Khô	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:								
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	0	0	0	0	0	0	0	
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	0	0	0	0	0	0	0	
0805.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	0	0	0	0	0	0	0	
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia*):								
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*)	0	0	0	0	0	0	0	
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia)*	0	0	0	0	0	0	0	
0805.90.00	- Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**								
0806.10.00	- Tươi	0	0	0	0	0	0	0	
0806.20.00	- Khô	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**								
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):								
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	0	0	0	0	0	0	0	
0807.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0807.20.00	- Quả đu đủ	0	0	0	0	0	0	0	
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**								
0808.10.00	- Quả táo (apples)	0	0	0	0	0	0	0	
0808.30.00	- Quả lê	0	0	0	0	0	0	0	
0808.40.00	- Quả mộc qua	0	0	0	0	0	0	0	
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**								
0809.10.00	- Quả mơ	0	0	0	0	0	0	0	
	- Quả anh đào:								
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	0	0	0	0	0	0	0	
0809.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	0	0	0	0	0	0	0	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:								
0809.40.10	- - Quả mận	0	0	0	0	0	0	0	
0809.40.20	- - Quả mận gai	0	0	0	0	0	0	0	
08.10	**Quả khác, tươi**								
0810.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0	0	0	0	0	
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	0	0	0	0	0	0	0	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	0	0	0	0	0	0	0	
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0	0	0	0	0	
0810.60.00	- Quả sầu riêng	0	0	0	0	0	0	0	
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	0	0	0	0	0	0	0	
0810.90	- Loại khác:								
0810.90.10	- - Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing	0	0	0	0	0	0	0	
0810.90.20	- - Quả vải	0	0	0	0	0	0	0	
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	0	0	0	0	0	0	0	
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	0	0	0	0	0	0	0	
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	0	0	0	0	0	0	0	
0810.90.60	- - Quả me	0	0	0	0	0	0	0	
0810.90.70	- - Quả khế	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	0	0	0	0	0	0	0	
0810.90.92	- - - Quả thanh long	0	0	0	0	0	0	0	
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả sapôchê)	0	0	0	0	0	0	0	
0810.90.94	- - - Quả lựu (*Punica spp.*), quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.*), quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.*), quả thanh trà (*Bouea spp.*), quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.*), quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.*), quả táo ta (*Ziziphus spp.*) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
0810.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh,**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác								
0811.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0	0	0	0	0	
0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	0	0	0	0	0	0	0	
0811.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
08.12	**Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**								
0812.10.00	- Quả anh đào	0	0	0	0	0	0	0	
0812.90	- Loại khác:								
0812.90.10	- - Quả dâu tây	0	0	0	0	0	0	0	
0812.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**								
0813.10.00	- Quả mơ	10	5	0	0	0	0	0	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	0	0	0	0	0	0	0	
0813.30.00	- Quả táo (apples)	10	5	0	0	0	0	0	
0813.40	- Quả khác:								
0813.40.10	- - Quả nhãn	0	0	0	0	0	0	0	
0813.40.20	- - Quả me	0	0	0	0	0	0	0	
0813.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:								
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	10	5	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	10	5	0	0	0	0	0	
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	10	5	0	0	0	0	0	
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về khối lượng	10	5	0	0	0	0	0	
0813.50.90	- - Loại khác	10	5	0	0	0	0	0	
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	3,3	1,6	0	0	0	0	0	
	Chương 9								
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị								
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**								
	- Cà phê, chưa rang:								
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:								
0901.11.20	- - - Arabica	0	0	0	0	0	0	0	
0901.11.30	- - - Robusta	0	0	0	0	0	0	0	
0901.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:								
0901.12.20	- - - Arabica hoặc Robusta	0	0	0	0	0	0	0	
0901.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Cà phê, đã rang:								
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:								
	- - - Chưa nghiền:								
0901.21.11	- - - - Arabica	0	0	0	0	0	0	0	
0901.21.12	- - - - Robusta	0	0	0	0	0	0	0	
0901.21.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0901.21.20	- - - Đã xay	0	0	0	0	0	0	0	
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:								
0901.22.10	- - - Chưa xay	0	0	0	0	0	0	0	
0901.22.20	- - - Đã xay	0	0	0	0	0	0	0	
0901.90	- Loại khác:								
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	0	0	0	0	0	0	0	
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	0	0	0	0	0	0	0	
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**								
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:								
0902.10.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0	0	0	
0902.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):								
0902.20.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0	0	0	
0902.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:								
0902.30.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0	0	0	
0902.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:								
0902.40.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0	0	0	
0902.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	0	0	0	0	0	0	0	
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**								
	- Hạt tiêu:								
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:								
0904.11.10	- - - Trắng	0	0	0	0	0	0	0	
0904.11.20	- - - Đen	0	0	0	0	0	0	0	
0904.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:								
0904.12.10	- - - Trắng	0	0	0	0	0	0	0	
0904.12.20	- - - Đen	0	0	0	0	0	0	0	
0904.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:								
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:								
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0	0	0	0	0	0	0	
0904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:								
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0	0	0	0	0	0	0	
0904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
09.05	**Vani**								
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
09.06	**Quế và hoa quế**								
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	0	0	0	0	0	0	0	
0906.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**								
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**								
	- Hạt nhục đậu khấu:								
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
	- Vỏ nhục đậu khấu:								
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bạch đậu khấu:								
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**								
	- Hạt của cây rau mùi:								
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hạt cây thì là Ai Cập:								
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):								
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:								
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	0	0	0	0	0	0	0	
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	0	0	0	0	0	0	0	
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	0	0	0	0	0	0	0	
0909.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:								
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	0	0	0	0	0	0	0	
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	0	0	0	0	0	0	0	
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	0	0	0	0	0	0	0	
0909.62.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác**								
	- Gừng:								
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
0910.20.00	- Nghệ tây	0	0	0	0	0	0	0	
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	0	0	0	0	0	0	0	
	- Gia vị khác:								
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:								
0910.91.10	- - - Cà ri (curry)	0	0	0	0	0	0	0	
0910.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
0910.99	- - Loại khác:								
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	0	0	0	0	0	0	0	
0910.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 10								
	Ngũ cốc								
10.01	**Lúa mì và meslin**								
	- Lúa mì Durum:								
1001.11.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	
1001.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
1001.91.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	
1001.99	- - Loại khác:								
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:								
1001.99.11	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	0	0	
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng	0	0	0	0	0	0	0	
1001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
1001.99.91	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	0	0	
1001.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
10.02	**Lúa mạch đen**								
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
10.03	**Lúa đại mạch**								
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
10.04	**Yến mạch**								
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
10.05	**Ngô**								
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1005.90	- Loại khác:								
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	6	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người	1	0	0	0	0	0	0	
1005.90.99	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0	0	
10.06	**Lúa gạo**								
1006.10	- Thóc:								
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0	0	
1006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1006.20	- Gạo lứt:								
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	0	0	0	0	0	0	0	
1006.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):								
1006.30.30	- - Gạo nếp	0	0	0	0	0	0	0	
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	0	0	0	0	0	0	0	
1006.30.50	- - Gạo Basmati	0	0	0	0	0	0	0	
1006.30.60	- - Gạo Malys	0	0	0	0	0	0	0	
1006.30.70	- - Gạo thơm khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
1006.30.91	- - - Gạo đồ	0	0	0	0	0	0	0	
1006.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1006.40	- Tấm:								
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	0	0	
1006.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
10.07	**Lúa miến**								
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**								
1008.10.00	- Kiều mạch	0	0	0	0	0	0	0	
	- Kê:								
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	3,3	1,6	0	0	0	0	0	
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
	Chương 11								
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì								
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**								
	- Bột mì:								
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	0	0	0	0	0	0	0	
1101.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1101.00.20	- Bột meslin	0	0	0	0	0	0	0	
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**								
1102.20.00	- Bột ngô	0	0	0	0	0	0	0	
1102.90	- Loại khác:								
1102.90.10	- - Bột gạo	0	0	0	0	0	0	0	
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	0	0	0	0	0	0	0	
1102.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**								
	- Dạng tấm và bột thô:								
1103.11.00	- - Của lúa mì	0	0	0	0	0	0	0	
1103.13.00	- - Của ngô	2	0	0	0	0	0	0	
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:								
1103.19.10	- - - Của meslin	0	0	0	0	0	0	0	
1103.19.20	- - - Của gạo	0	0	0	0	0	0	0	
1103.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1103.20.00	- Dạng viên	0	0	0	0	0	0	0	
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**								
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:								
1104.12.00	- - Của yến mạch	0	0	0	0	0	0	0	
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:								
1104.19.10	- - - Của ngô	1	0	0	0	0	0	0	
1104.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):								
1104.22.00	- - Của yến mạch	0	0	0	0	0	0	0	
1104.23.00	- - Của ngô	1	0	0	0	0	0	0	
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:								
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	0	0	0	0	0	0	0	
1104.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**								
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	10	5	0	0	0	0	0	
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	10	5	0	0	0	0	0	
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**								
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	10	5	0	0	0	0	0	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:								
1106.20.10	- - Từ sắn	10	5	0	0	0	0	0	
1106.20.20	- - Từ cọ sago	10	5	0	0	0	0	0	
1106.20.90	- - Loại khác	10	5	0	0	0	0	0	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	10	5	0	0	0	0	0	
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**								
1107.10.00	- Chưa rang	0	0	0	0	0	0	0	
1107.20.00	- Đã rang	0	0	0	0	0	0	0	
11.08	**Tinh bột; inulin**								
	- Tinh bột:								
1108.11.00	- - Tinh bột mì	0	0	0	0	0	0	0	
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	3	0	0	0	0	0	0	
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	0	0	0	0	0	0	0	
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	0	0	0	0	0	0	0	
1108.19	- - Tinh bột khác:								
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1108.20.00	- Inulin	0	0	0	0	0	0	0	
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 12								
	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô								
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**								
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**								
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
1202.41.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0	0	0	
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	0	0	0	0	0	0	0	
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	0	0	0	0	0	0	0	
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**								
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0	0	
1205.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	0	0	0	0	0	0	0	
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**								
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:								
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	0	0	0	0	0	0	0	
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	0	0	0	0	0	0	0	
1207.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hạt bông:								
1207.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0	0	
1207.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	0	0	0	0	0	0	0	
1207.40	- Hạt vừng:								
1207.40.10	- - Loại ăn được	0	0	0	0	0	0	0	
1207.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	0	0	0	0	0	0	0	
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	0	0	0	0	0	0	0	
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
1207.99	- - Loại khác:								
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	0	0	0	0	0	0	0	
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	0	0	
1207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt**								
1208.10.00	- Từ đậu tương	0	0	0	0	0	0	0	
1208.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**								
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:								
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0	0	
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0	0	0	0	0	
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	0	0	
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0	0	0	0	0	
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0	0	0	0	0	
1209.29	- - Loại khác:								
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	0	0	0	0	0	0	0	
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
1209.91	- - Hạt rau:								
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0	0	0	
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1209.99	- - Loại khác:								
1209.99.20	- - - Hạt cây cao su	0	0	0	0	0	0	0	
1209.99.30	- - - Hạt cây kenaf	0	0	0	0	0	0	0	
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**								
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	0	0	0	0	0	0	0	
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**								
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:								
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0	0	
1211.20.90	- - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	0	0	
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	0	0	
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0	0	
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (*Prunus africana*)	0	0	0	0	0	0	0	
1211.90	- Loại khác:								
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:								
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0	0	
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0	0	0	0	0	
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0	0	0	0	0	
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	
1211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Loại khác:								
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0	0	
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0	0	0	0	0	0	0	
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0	0	0	0	0	0	0	
1211.90.97	- - - Vỏ cây persea (*Persea Kurzii Kosterm*):								
1211.90.97.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0	0	
1211.90.97.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	
1211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**								
	- Rong biển và các loại tảo khác:								
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:								
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:								
1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*	0	0	0	0	0	0	0	
1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii*	0	0	0	0	0	0	0	
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp*.	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1212.21.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1212.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1212.29	- - Loại khác:								
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:								
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	0	0	0	0	0	0	0	
1212.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	0	0	0	0	0	0	0	
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
1212.91.00	- - Củ cải đường	0	0	0	0	0	0	0	
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	0	0	0	0	0	0	0	
1212.93	- - Mía đường:								
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	0	0	
1212.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0	0	
1212.99	- - Loại khác:								
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	0	0	0	0	0	0	0	
1212.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	0	0	0	0	0	0	0	
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên								
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0	0	
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 13								
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác								
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**								
1301.20.00	- Gôm Ả rập	0	0	0	0	0	0	0	
1301.90	- Loại khác:								
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	0	0	0	0	0	0	0	
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	0	0	0	0	0	0	0	
1301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**								
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:								
1302.11	- - Thuốc phiện:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
1302.11.90	- - - Loại khác	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
1302.12.00	- - Từ cam thảo	0	0	0	0	0	0	0	
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	0	0	0	0	0	0	0	
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0	0	
1302.19	- - Loại khác:								
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	0	0	0	0	0	0	0	
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	0	0	0	0	0	0	0	
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	0	0	0	0	0	0	0	
1302.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	0	0	0	0	0	0	0	
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:								
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	0	0	0	0	0	0	0	
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	0	0	0	0	0	0	0	
1302.39	- - Loại khác:								
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):								
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	0	0	0	0	0	0	0	
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	0	0	0	0	0	0	0	
1302.39.13	- - - - Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	0	0	0	0	0	0	0	
1302.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1302.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 14								
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác								
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**								
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0	0	0	
1401.20	- Song, mây:								
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Lõi cây đã tách:								
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0	0	
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0	0	0	
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**								
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0	0	0	0	0	
1404.90	- Loại khác:								
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	0	0	
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	0	0	0	0	0	0	0	
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	0	0	
1404.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 15								
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật								
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**								
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	2	0	0	0	0	0	0	
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	2	0	0	0	0	0	0	
1501.90.00	- Loại khác	2	0	0	0	0	0	0	
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**								
1502.10.00	- Mỡ tallow	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
1502.90	- Loại khác:								
1502.90.10	- - Loại ăn được	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
1502.90.90	- - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**								
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
1503.00.90	- Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học								
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:								
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0	0	
1504.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:								
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0	0	
1504.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển:								
1504.30.00.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
1504.30.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**								
1505.00.10	- Lanolin	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
1505.00.90	- Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**								
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	1	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1507.90	- Loại khác:								
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	1	0	0	0	0	0	0	
1507.90.20	- - Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	6,4	4,2	2,1	0	0	0	0	
1507.90.90	- - Loại khác	6,4	4,2	2,1	0	0	0	0	
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**								
1508.10.00	- Dầu thô	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1508.90.00	- Loại khác:								
1508.90.00.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1508.90.00.90	- - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**								
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil):								
1509.20.10	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1509.20.90	- - Loại khác	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1509.90	- Loại khác:								
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:								
1509.90.11	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1509.90.19	- - - Loại khác	1,6	0,8	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Loại khác:								
1509.90.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	10	7,5	5	2,5	0	0	0	
1509.90.99	- - - Loại khác	10	7,5	5	2,5	0	0	0	
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**								
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1510.90	- Loại khác:								
1510.90.10	- - Dầu thô	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1510.90.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1510.90.90	- - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**								
1511.10.00	- Dầu thô	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1511.90	- Loại khác:								
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:								
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:								
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1511.90.32	- - - - Loại khác	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:								
1511.90.36	- - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1511.90.39	- - - - Loại khác	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:								
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1511.90.49	- - - Loại khác	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**								
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:								
1512.11.00	- - Dầu thô	1	0	0	0	0	0	0	
1512.19	- - Loại khác:								
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	1	0	0	0	0	0	0	
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	6,4	4,2	2,1	0	0	0	0	
1512.19.90	- - - Loại khác	6,4	4,2	2,1	0	0	0	0	
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:								
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1512.29	- - Loại khác:								
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1512.29.90	- - - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**								
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:								
1513.11	- - Dầu thô:								
1513.11.10	- - - Dầu dừa nguyên chất	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1513.11.90	- - - Loại khác	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1513.19	- - Loại khác:								
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1513.19.90	- - - Loại khác	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:								
1513.21	- - Dầu thô:								
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1513.21.90	- - - Loại khác	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1513.29	- - Loại khác:								
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:								
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**								
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:								
1514.11.00	- - Dầu thô	1	0	0	0	0	0	0	
1514.19	- - Loại khác:								
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	0	0	0	0	0	0	
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1514.19.90	- - - Loại khác	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
1514.91.00	- - Dầu thô	1	0	0	0	0	0	0	
1514.99	- - Loại khác:								
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	0	0	0	0	0	0	
1514.99.90	- - - Loại khác	8,5	5,7	2,8	0	0	0	0	
15.15	**Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học								
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:								
1515.11.00	- - Dầu thô	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1515.19.00	- - Loại khác	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:								
1515.21.00	- - Dầu thô	1	0	0	0	0	0	0	
1515.29	- - Loại khác:								
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:								
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	1	0	0	0	0	0	0	
1515.29.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	8,5	5,7	2,8	0	0	0	0	
1515.29.99	- - - - Loại khác	8,5	5,7	2,8	0	0	0	0	
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:								
1515.30.10	- - Dầu thô	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1515.30.90	- - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:								
1515.50.10	- - Dầu thô	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1515.50.90	- - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1515.60.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1515.90	- Loại khác:								
	- - Dầu hạt illipe:								
1515.90.11	- - - Dầu thô	1,6	0,8	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1515.90.19	- - - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
	- - Dầu Tung:								
1515.90.21	- - - Dầu thô	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1515.90.29	- - - Loại khác	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
	- - Dầu Jojoba:								
1515.90.31	- - - Dầu thô	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1515.90.39	- - - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
	- - Loại khác:								
1515.90.91	- - - Dầu thô	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1,6	0,8	0	0	0	0	0	
1515.90.99	- - - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
15.16	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**								
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:								
1516.10.20	- - Đã tái este hóa	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1516.10.90	- - Loại khác	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:								
	- - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:								
1516.20.11	- - - Của đậu tương	10,2	6,8	3,4	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1516.20.12	- - - Của ngô (maize)	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.14	- - - Của dừa	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1516.20.17	- - - Của lạc	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.19	- - - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
	- - Đã tái este hóa, của cọ dầu:								
1516.20.21	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1516.20.22	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1516.20.23	- - - Của hạt cọ, dạng thô	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1516.20.24	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1516.20.25	- - - Của olein hạt cọ, dạng thô	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.26	- - - Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.29	- - - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:								
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu tương	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.33	- - - Của ô liu	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.39	- - - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:								
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.42	- - - Của dừa	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.43	- - - Của lạc	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.45	- - - Của ô liu	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.48	- - - Của đậu tương	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.49	- - - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Đã este hóa liên hợp:								
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.52	- - - Của ô liu	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.53	- - - Của đậu tương	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.59	- - - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
	- - Elaiđin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:								
1516.20.61	- - - Dạng thô	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1516.20.69	- - - Loại khác	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
	- - Elaiđin hóa, loại khác:								
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.93	- - - Của ô liu	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.94	- - - Của đậu tương	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.20.99	- - - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
1516.30.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
15.17	**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:								
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
1517.10.90	- - Loại khác	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
1517.90	- Loại khác:								
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
1517.90.20	- - Margarin lỏng	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:								
1517.90.43	- - - Shortening	12,7	10,9	9	7,2	5,4	3,6	1,8	
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:								
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa:								
1517.90.67.10	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1517.90.67.90	- - - - Loại khác	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
1517.90.69	- - - Loại khác	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
1517.90.90	- - Loại khác	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
15.18	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**								
	- Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:								
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	
1518.00.19	- - Loại khác	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau:								
1518.00.32	- - Của dầu cọ hoặc olein hạt cọ, đã trung hòa hóa, tẩy và khử mùi (NBD) hoặc đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	
1518.00.33	- - Của hạt lanh	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	
1518.00.34	- - Của ô liu	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	
1518.00.35	- - Của lạc	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	
1518.00.36	- - Của đậu tương hoặc dừa	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	
1518.00.37	- - Của hạt bông	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	
1518.00.38	- - Của quả cọ dầu hoặc của hạt cọ, loại khác	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	
1518.00.39	- - Loại khác	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	
1518.00.90	- Loại khác	2,1	1,4	0,7	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin**								
1520.00.10	- Glyxerin thô	0	0	0	0	0	0	0	
1520.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu**								
1521.10.00	- Sáp thực vật	0	0	0	0	0	0	0	
1521.90	- Loại khác:								
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	0	0	0	0	0	0	0	
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	0	0	0	0	0	0	0	
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**								
1522.00.10	- Chất nhờn	0	0	0	0	0	0	0	
1522.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 16								
	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng								
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**								
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1601.00.10.10	- - Từ côn trùng	0	0	0	0	0	0	0	
1601.00.10.90	- - Loại khác	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	
1601.00.90	- Loại khác:								
1601.00.90.10	- - Từ côn trùng	0	0	0	0	0	0	0	
1601.00.90.90	- - Loại khác	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác**								
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:								
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ:								
1602.10.10.10	- - - Từ côn trùng	0	0	0	0	0	0	0	
1602.10.10.90	- - - Loại khác	20,4	17	13,6	10,2	6,8	3,4	0	
1602.10.90	- - Loại khác:								
1602.10.90.10	- - - Từ côn trùng	0	0	0	0	0	0	0	
1602.10.90.90	- - - Loại khác	20,4	17	13,6	10,2	6,8	3,4	0	
1602.20.00	- Từ gan động vật	20,4	17	13,6	10,2	6,8	3,4	0	
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:								
1602.31	- - Từ gà tây:								
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	
	- - - Loại khác:								
1602.31.91	- - - - Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	
1602.31.99	- - - - Loại khác	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus:*								
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,6	15,5	12,4	9,3	6,2	3,1	0	
1602.32.90	- - - Loại khác	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	
1602.39.00	- - Loại khác	14	12	10	8	6	4	2	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Từ lợn:								
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:								
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	
1602.41.90	- - - Loại khác	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:								
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	
1602.42.90	- - - Loại khác	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:								
	- - - Thịt nguội:								
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	11	8,2	5,5	2,7	0	0	0	
1602.49.19	- - - - Loại khác	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	
	- - - Loại khác:								
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	
1602.49.99	- - - - Loại khác	13,2	11	8,8	6,6	4,4	2,2	0	
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:								
1602.50.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17	12,7	8,5	4,2	0	0	0	
1602.50.90	- - Loại khác	17	12,7	8,5	4,2	0	0	0	
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:								
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17	12,7	8,5	4,2	0	0	0	
1602.90.20	- - Các chế phẩm từ tiết	20,4	17	13,6	10,2	6,8	3,4	0	
1602.90.90	- - Loại khác	20,4	17	13,6	10,2	6,8	3,4	0	
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**								
1603.00.10	- Từ thịt:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1603.00.10.10	- - Từ thịt gà	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	
1603.00.10.90	- - Loại khác	18	15	12	9	6	3	0	
1603.00.90	- Loại khác	18	15	12	9	6	3	0	
16.04	**Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**								
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:								
1604.11	- - Từ cá hồi:								
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17	12,7	8,5	4,2	0	0	0	
1604.11.90	- - - Loại khác	17	12,7	8,5	4,2	0	0	0	
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:								
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	
1604.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:								
	- - - Từ cá trích dầu:								
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	
1604.13.19	- - - - Loại khác	21,6	18,5	15,4	12,3	9,2	6,1	3	
	- - - Loại khác:								
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	
1604.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):								
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:								
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	0	0	0	0	0	0	0	
1604.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Loại khác:								
1604.14.91	- - - - Cá ngừ đã làm chín sơ	0	0	0	0	0	0	0	
1604.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1604.15	- - Từ cá nục hoa:								
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
1604.15.90	- - - Loại khác	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):								
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	
1604.16.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1604.17	- - Cá chình:								
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	
1604.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1604.18	- - Vây cá mập:								
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	
1604.18.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1604.19	- - Loại khác:								
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	
1604.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:								
1604.20.20	- - Xúc xích cá	0	0	0	0	0	0	0	
1604.20.30	- - Cá viên	0	0	0	0	0	0	0	
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	
1604.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:								
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	0	0	0	0	0	0	0	
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	0	0	0	0	0	0	0	
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**								
1605.10	- Cua, ghẹ:								
	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:								
1605.10.11	- - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae)*	0	0	0	0	0	0	0	
1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (cua thuộc họ *Lithodidae*)	0	0	0	0	0	0	0	
1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ *Oregoniidae*)	0	0	0	0	0	0	0	
1605.10.14	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1605.10.90	- - Loại khác	17	12,7	8,5	4,2	0	0	0	
	- Tôm shrimp và tôm prawn:								
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	0	0	0	0	0	0	0	
1605.29	- - Loại khác:								
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	0	0	0	0	0	0	0	
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	0	0	0	0	0	0	0	
1605.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1605.30.00	- Tôm hùm	0	0	0	0	0	0	0	
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Động vật thân mềm:								
1605.51.00	- - Hàu	0	0	0	0	0	0	0	
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	0	0	0	0	0	0	0	
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	0	0	0	0	0	0	0	
1605.54	- - Mực nang và mực ống:								
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	
1605.54.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1605.55.00	- - Bạch tuộc	0	0	0	0	0	0	0	
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	0	0	0	0	0	0	0	
1605.57	- - Bào ngư:								
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	
1605.57.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	0	0	0	0	0	0	0	
1605.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:								
1605.61.00	- - Hải sâm	0	0	0	0	0	0	0	
1605.62.00	- - Cầu gai	0	0	0	0	0	0	0	
1605.63.00	- - Sứa	0	0	0	0	0	0	0	
1605.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 17								
	Đường và các loại kẹo đường								
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**								
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:								
1701.12.00	- - Đường củ cải	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	TRQ1
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	TRQ1
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	TRQ1
	- Loại khác:								
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9	7,2	3,6	TRQ1
1701.99	- - Loại khác:								
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9	7,2	3,6	TRQ1
1701.99.90	- - - Loại khác	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9	7,2	3,6	TRQ1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**								
	- Lactoza và xirô lactoza:								
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	0	0	0	0	0	0	0	
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	0	0	0	0	0	0	0	
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:								
1702.30.10	- - Glucoza	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
1702.30.20	- - Xirô glucoza	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	1,9	1,6	1,3	1	0,8	0,5	0,2	
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:								
1702.60.10	- - Fructoza	1,9	1,6	1,3	1	0,8	0,5	0,2	
1702.60.20	- - Xirô fructoza	1,9	1,6	1,3	1	0,8	0,5	0,2	
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Mantoza và xirô mantoza:								
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
1702.90.19	- - - Loại khác	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
1702.90.40	- - Đường caramen	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
	- - Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):								
1702.90.51	- - - Đường sáp dừa (Coconut sap sugar)	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
1702.90.59	- - - Loại khác	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
	- - Loại khác:								
1702.90.91	- - - Xi rô đường	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
1702.90.99	- - - Loại khác	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**								
1703.10	- Mật mía:								
1703.10.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
1703.10.90	- - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
1703.90	- Loại khác:								
1703.90.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
1703.90.90	- - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**								
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	10,7	7,1	3,5	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1704.90	- Loại khác:								
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	8,5	5,7	2,8	0	0	0	0	
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	8,5	5,7	2,8	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	8,5	5,7	2,8	0	0	0	0	
1704.90.99	- - - Loại khác	8,5	5,7	2,8	0	0	0	0	
	Chương 18								
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao								
18.01	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**								
1801.00.10	- Đã lên men	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
1801.00.90	- Loại khác	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**								
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	8,5	5,7	2,8	0	0	0	0	
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**								
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	8,5	5,7	2,8	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:								
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	8,5	5,7	2,8	0	0	0	0	
1806.20.90	- - Loại khác	5,6	2,8	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:								
1806.31.00	- - Có nhân:								
1806.31.00.10	- - - Kẹo sô cô la	2,6	0	0	0	0	0	0	
1806.31.00.90	- - - Loại khác	4	0	0	0	0	0	0	
1806.32.00	- - Không có nhân	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
1806.90	- Loại khác:								
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	4,3	2,1	0	0	0	0	0	
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
1806.90.90	- - Loại khác	8,3	4,1	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 19								
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh								
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**								
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:								
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	0	0	0	0	0	0	0	
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	0	0	0	0	0	0	0	
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	0	0	0	0	0	0	0	
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	0	0	0	0	0	0	0	
1901.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:								
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	0	0	0	0	0	0	0	
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	0	0	0	0	0	0	0	
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	0	0	0	0	0	0	0	
1901.90	- Loại khác:								
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:								
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	0	0	0	0	0	0	0	
1901.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:								
1901.90.31	- - - Chứa sữa	0	0	0	0	0	0	0	
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	0	0	0	0	0	0	0	
1901.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:								
1901.90.41	- - - Dạng bột	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
1901.90.49	- - - Dạng khác	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	0	0	0	0	0	0	0	
1901.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**								
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:								
1902.11.00	- - Có chứa trứng	17	12,7	8,5	4,2	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1902.19	- - Loại khác:								
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	17	12,7	8,5	4,2	0	0	0	
1902.19.30	- - - Miến	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
1902.19.40	- - - Mì khác	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
1902.19.90	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:								
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	17	12,7	8,5	4,2	0	0	0	
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	17	12,7	8,5	4,2	0	0	0	
1902.20.90	- - Loại khác	17	12,7	8,5	4,2	0	0	0	
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:								
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	17	12,7	8,5	4,2	0	0	0	
1902.30.30	- - Miến	11,3	5,6	0	0	0	0	0	
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	11,3	5,6	0	0	0	0	0	
1902.30.90	- - Loại khác	11,3	5,6	0	0	0	0	0	
1902.40.00	- Couscous	17	12,7	8,5	4,2	0	0	0	
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự**	0	0	0	0	0	0	0	
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác								
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:								
1904.10.10	- - Chứa ca cao	0	0	0	0	0	0	0	
1904.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:								
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	0	0	0	0	0	0	0	
1904.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	0	0	0	0	0	0	0	
1904.90	- Loại khác:								
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	0	0	0	0	0	0	0	
1904.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**								
1905.10.00	- Bánh mì giòn	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:								
1905.31	- - Bánh quy ngọt:								
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	0	0	0	0	0	0	0	
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	0	0	0	0	0	0	0	
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:								
1905.32.10	- - - Bánh waffles	0	0	0	0	0	0	0	
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	0	0	0	0	0	0	0	
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:								
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	0	0	0	0	0	0	0	
1905.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
1905.90	- Loại khác:								
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	0	0	0	0	0	0	0	
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	0	0	0	0	0	0	0	
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	0	0	0	0	0	0	0	
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	0	0	0	0	0	0	0	
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	0	0	0	0	0	0	0	
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	0	0	0	0	0	0	0	
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	0	0	0	0	0	0	0	
1905.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 20								
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây								
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**								
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2001.90	- Loại khác:								
2001.90.10	- - Hành tây	12,3	6,1	0	0	0	0	0	
2001.90.90	- - Loại khác	12,3	6,1	0	0	0	0	0	
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**								
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	10	5	0	0	0	0	0	
2002.90	- Loại khác:								
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	0	0	0	0	0	0	0	
2002.90.20	- - Bột cà chua	0	0	0	0	0	0	0	
2002.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**								
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9	7,2	3,6	
2003.90	- Loại khác:								
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9	7,2	3,6	
2003.90.90	- - Loại khác	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9	7,2	3,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**								
2004.10.00	- Khoai tây	0	0	0	0	0	0	0	
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:								
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2004.90.90	- - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
20.05	**Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**								
2005.10	- Rau đồng nhất:								
2005.10.20	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2005.10.30	- - Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2005.20	- Khoai tây:								
	- - Dạng thanh và que:								
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	3,6	0	0	0	0	0	0	
2005.20.19	- - - Loại khác	3,6	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	6,8	0	0	0	0	0	0	
2005.20.99	- - - Loại khác	6,8	0	0	0	0	0	0	
2005.40.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	11,3	5,6	0	0	0	0	0	
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):								
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	11,3	5,6	0	0	0	0	0	
2005.59	- - Loại khác:								
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	11,3	5,6	0	0	0	0	0	
2005.59.90	- - - Loại khác	11,3	5,6	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2005.60.00	- Măng tây	11,3	5,6	0	0	0	0	0	
2005.70.00	- Ô liu	8,3	4,1	0	0	0	0	0	
2005.80.00	- Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:								
2005.91.00	- - Măng tre	10,3	5,1	0	0	0	0	0	
2005.99	- - Loại khác:								
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	10,3	5,1	0	0	0	0	0	
2005.99.90	- - - Loại khác	10,3	5,1	0	0	0	0	0	
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	11,3	5,6	0	0	0	0	0	
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**								
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	11,3	5,6	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	11,3	5,6	0	0	0	0	0	
2007.99	- - Loại khác:								
2007.99.10	- - - Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2007.99.30	- - - Xoài nghiền (Mango purée)	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2007.99.90	- - - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**								
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:								
2008.11	- - Lạc:								
2008.11.10	- - - Đã rang	11,3	5,6	0	0	0	0	0	
2008.11.20	- - - Bơ lạc	3,6	0	0	0	0	0	0	
2008.11.90	- - - Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:								
2008.19.10	- - - Hạt điều	12,3	6,1	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
2008.19.91	- - - - Đã rang	3,6	0	0	0	0	0	0	
2008.19.99	- - - - Loại khác	3,6	0	0	0	0	0	0	
2008.20	- Dứa:								
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2008.20.90	- - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:								
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2008.30.90	- - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2008.40.00	- Lê	12,3	6,1	0	0	0	0	0	
2008.50.00	- Mơ	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2008.60	- Anh đào (Cherries):								
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2008.60.90	- - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:								
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	12,3	6,1	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2008.70.90	- - Loại khác	12,3	6,1	0	0	0	0	0	
2008.80.00	- Dâu tây	12,3	6,1	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:								
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*); quả lingonberries (*Vaccinium Vitis-idaea)*:								
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	6	0	0	0	0	0	0	
2008.93.90	- - - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:								
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	6	0	0	0	0	0	0	
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	10	5	0	0	0	0	0	
2008.97.90	- - - Loại khác	10	5	0	0	0	0	0	
2008.99	- - Loại khác:								
2008.99.10	- - - Quả vải	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2008.99.20	- - - Quả nhãn	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	6	0	0	0	0	0	0	
2008.99.90	- - - Loại khác	6	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
20.09	**Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**								
	- Nước cam ép:								
2009.11.00	- - Đông lạnh	5	0	0	0	0	0	0	
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	8,3	4,1	0	0	0	0	0	
2009.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:								
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	8,3	4,1	0	0	0	0	0	
2009.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:								
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	8,3	4,1	0	0	0	0	0	
2009.39.00	- - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
	- Nước dứa ép:								
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
2009.49.00	- - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
2009.50.00	- Nước cà chua ép	5	0	0	0	0	0	0	
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):								
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	5	0	0	0	0	0	0	
2009.69.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	
	- Nước táo ép:								
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
2009.79.00	- - Loại khác	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:								
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (*Vaccinium macrocarpon,*								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Vaccinium oxycoccos); nước quả lingonberry ép (*Vaccinium Vitis-idaea*):								
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	8,3	4,1	0	0	0	0	0	
2009.81.90	- - - Loại khác	8,3	4,1	0	0	0	0	0	
2009.89	- - Loại khác:								
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	12,5	9,3	6,2	3,1	0	0	0	
2009.89.20	- - - Nước dừa	8,3	4,1	0	0	0	0	0	
2009.89.30	- - - Nước dừa cô đặc	8,3	4,1	0	0	0	0	0	
2009.89.40	- - - Nước xoài ép cô đặc	8,3	4,1	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	8,3	4,1	0	0	0	0	0	
2009.89.99	- - - - Loại khác	8,3	4,1	0	0	0	0	0	
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:								
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	5	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	5	0	0	0	0	0	0	
2009.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0	0	
	Chương 21								
	Các chế phẩm ăn được khác								
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:								
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:								
	- - - Cà phê hòa tan:								
2101.11.11	- - - - Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2101.11.19	- - - - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2101.11.90	- - - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:								
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2101.12.99	- - - - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2101.20.90	- - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**								
2102.10.00	- Men sống	0	0	0	0	0	0	0	
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:								
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	0	0	0	0	0	0	0	
2102.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	0	0	0	0	0	0	0	
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**								
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	10	5	0	0	0	0	0	
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	6	0	0	0	0	0	0	
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	11,3	5,6	0	0	0	0	0	
2103.90	- Loại khác:								
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2103.90.11	- - - Tương ớt	6,8	0	0	0	0	0	0	
2103.90.12	- - - Nước mắm	10,3	5,1	0	0	0	0	0	
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	4	0	0	0	0	0	0	
2103.90.19	- - - Loại khác	4	0	0	0	0	0	0	
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:								
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	0	0	0	0	0	0	0	
2103.90.29	- - - Loại khác	6,8	0	0	0	0	0	0	
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất**								
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:								
	- - Chứa thịt:								
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2104.10.19	- - - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2104.10.99	- - - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:								
	- - Chứa thịt:								
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2104.20.19	- - - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	13,3	6,6	0	0	0	0	0	
2104.20.99	- - - Loại khác	13,3	6,6	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	4	0	0	0	0	0	0	
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**								
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	0	0	0	0	0	0	0	
2106.90	- Loại khác:								
	- - Đậu phụ:								
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	8,3	4,1	0	0	0	0	0	
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	0	0	0	0	0	0	0	
2106.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	
2106.90.30	- - Kem không sữa	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
	- - Chất chiết nấm men tự phân:								
2106.90.41	- - - Dạng bột	5	2,5	0	0	0	0	0	
2106.90.49	- - - Loại khác	5	2,5	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:								
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	5	2,5	0	0	0	0	0	
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	5	2,5	0	0	0	0	0	
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	5	2,5	0	0	0	0	0	
2106.90.59	- - - Loại khác	5	2,5	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:								
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:								
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	3	0	0	0	0	0	0	
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	3	0	0	0	0	0	0	
2106.90.69	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0	0	
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:								
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	3	0	0	0	0	0	0	
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	3	0	0	0	0	0	0	
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	3	0	0	0	0	0	0	
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:								
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	5	2,5	0	0	0	0	0	
2106.90.89	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Loại khác:								
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	3	0	0	0	0	0	0	
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	6,6	3,3	0	0	0	0	0	
2106.90.93	- - - Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0	0	
2106.90.95	- - - Seri kaya	5	2,5	0	0	0	0	0	
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	0	0	0	0	0	0	0	
2106.90.97	- - - Tempeh	0	0	0	0	0	0	0	
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	0	0	0	0	0	0	0	
2106.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 22								
	Đồ uống, rượu và giấm								
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết**								
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:								
2201.10.10	- - Nước khoáng	20	15	10	5	0	0	0	
2201.10.20	- - Nước có ga	20	15	10	5	0	0	0	
2201.90	- Loại khác:								
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	20	15	10	5	0	0	0	
2201.90.90	- - Loại khác	20	15	10	5	0	0	0	
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09								
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:								
2202.10.20	- - Nước tăng lực có hoặc không có ga	14,5	9,7	4,8	0	0	0	0	
2202.10.30	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu	14,5	9,7	4,8	0	0	0	0	
2202.10.90	- - Loại khác	14,5	9,7	4,8	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
2202.91.00	- - Bia không cồn	12	8	4	0	0	0	0	
2202.99	- - Loại khác:								
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	12,8	8,5	4,2	0	0	0	0	
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	14,5	9,7	4,8	0	0	0	0	
2202.99.30	- - - Đồ uống từ nước dừa	14,5	9,7	4,8	0	0	0	0	
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	12	8	4	0	0	0	0	
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	14,5	9,7	4,8	0	0	0	0	
2202.99.90	- - - Loại khác	12	8	4	0	0	0	0	
22.03	**Bia sản xuất từ malt**								
	- Bia đen hoặc bia nâu:								
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	30	29	25	22	18	15	11	
2203.00.19	- - Loại khác	30	29	25	22	18	15	11	
	- Loại khác, kể cả bia ale:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	30	29	25	22	18	15	11	
2203.00.99	- - Loại khác	30	29	25	22	18	15	11	
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**								
2204.10.00	- Rượu vang nổ	32	27	23	22	20	15	10	
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:								
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:								
	- - - Rượu vang:								
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	32	27	23	22	20	15	10	
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	32	27	23	22	20	15	10	
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	32	27	23	22	20	15	10	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:								
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	32	27	23	22	20	15	10	
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	32	27	23	22	20	15	10	
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:								
	- - - Rượu vang:								
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	32	27	23	22	20	15	10	
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	32	27	23	22	20	15	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	32	27	23	22	20	15	10	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:								
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	32	27	23	22	20	15	10	
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	32	27	23	22	20	15	10	
2204.29	- - Loại khác:								
	- - - Rượu vang:								
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	32	27	23	22	20	15	10	
2204.29.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	32	27	23	22	20	15	10	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:								
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	32	27	23	22	20	15	10	
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	32	27	23	22	20	15	10	
2204.30	- Hèm nho khác:								
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	39	35	30	25	20	15	10	
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	39	35	30	25	20	15	10	
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**								
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:								
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	39	35	30	25	20	15	10	
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	39	35	30	25	20	15	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2205.90	- Loại khác:								
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	39	35	30	25	20	15	10	
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	39	35	30	25	20	15	10	
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**								
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	39	35	30	25	20	15	10	
2206.00.20	- Rượu sa kê	0	0	0	0	0	0	0	
	- Toddy cọ dừa:								
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	39	35	30	25	20	15	10	
2206.00.39	- - Loại khác	39	35	30	25	20	15	10	
	- Shandy:								
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	39	35	30	25	20	15	10	
2206.00.49	- - Loại khác	39	35	30	25	20	15	10	
2206.00.50	- Vang mật ong	39	35	30	25	20	15	10	
2206.00.60	- Rượu thu được từ việc lên men nước ép rau hoặc nước ép quả, trừ nước ép nho tươi	39	35	30	25	20	15	10	
	- Loại khác:								
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	39	35	30	25	20	15	10	
2206.00.99	- - Loại khác	39	35	30	25	20	15	10	
22.07	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	26,6	23,3	20	16,6	13,3	10	6,6	
2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:								
	- - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:								
2207.20.11	- - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	13,3	11,6	10	8,3	6,6	5	3,3	
2207.20.19	- - - Loại khác:								
2207.20.19.10	- - - - Cồn ê-ti-lich đã biến tính	6,6	5,8	5	4,1	3,3	2,5	1,6	
2207.20.19.90	- - - - Loại khác	26,6	23,3	20	16,6	13,3	10	6,6	
2207.20.90	- - Loại khác	26,6	23,3	20	16,6	13,3	10	6,6	
22.08	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**								
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:								
2208.20.50	- - Rượu brandy	35	35	30	25	20	15	10	
2208.20.90	- - Loại khác	35	35	30	25	20	15	10	
2208.30	- Rượu whisky:								
2208.30.10	- - Được đựng trong đồ chứa trên 5 lít	35	35	30	25	20	15	10	
2208.30.90	- - Loại khác	35	35	30	25	20	15	10	
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	35	35	30	25	20	15	10	
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	35	35	30	25	20	15	10	
2208.60.00	- Rượu vodka	35	35	30	25	20	15	10	
2208.70	- Rượu mùi:								
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	35	35	30	25	20	15	10	
2208.70.90	- - Loại khác	35	35	30	25	20	15	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2208.90	- Loại khác:								
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	35	35	30	25	20	15	10	
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	35	35	30	25	20	15	10	
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	35	35	30	25	20	15	10	
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	35	35	30	25	20	15	10	
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	35	35	30	25	20	15	10	
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	35	35	30	25	20	15	10	
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	35	35	30	25	20	15	10	
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	35	35	30	25	20	15	10	
	- - Loại khác:								
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	35	35	30	25	20	15	10	
2208.90.99	- - - Loại khác	35	35	30	25	20	15	10	
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic**	6,6	3,3	0	0	0	0	0	

(Xem tiếp Công báo số 273 + 274)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng